

SỰ BIẾN MẤT CỦA NHỮNG BÓNG MA VÀ QUÁ TRÌNH TÁI TẠO KHÔNG GIAN THIÊNG Ở MỘT LÀNG VIỆT

NGUYỄN CÔNG THẢO

1. Dẫn luận

Bài viết này là kết quả khảo cứu ở một làng Việt ngoại thành Hà Nội, tập trung mô tả quá trình thay đổi của những không gian thiêng trong làng cũng như bước đầu tìm hiểu sự thích ứng của một bộ phận người dân đối với quá trình này. Các không gian linh thiêng sẽ được phục dựng lại chủ yếu qua phương pháp phỏng vấn hồi cố. Người viết sẽ phân loại, phân tích, so sánh mối quan hệ giữa đặc điểm sinh thái, văn hóa, xã hội của các không gian này với màu sắc tâm linh đã được gán cho chúng. Khung phân tích của bài viết được xây dựng trên giả thuyết rằng những không gian thiêng đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết mối quan hệ lưỡng đôi giữa con người với tự nhiên và giữa con người với con người, đặc biệt là nhóm người già¹. Chính vì thế, chúng phản ánh không chỉ tâm thế thích ứng của người dân với môi trường tự nhiên mà cả mối quan hệ kinh tế, xã hội giữa chính người dân với nhau. Ngoài quan sát tham dự, nghiên cứu triển khai phỏng vấn sâu 100 người già ở 100 hộ gia đình trên nguyên tắc lựa chọn ngẫu nhiên. Trên cách tiếp cận ấy, mục đích của nghiên cứu nhằm trả lời 3 câu hỏi sau:

(i) Bản chất, đặc điểm và chức năng của những không gian thiêng đó là gì?

(ii) Quá trình thay đổi của chúng ra sao kể từ sau Đổi mới?

(iii) Người dân, cụ thể là người già, đã ứng phó thế nào với những thay đổi này?

Giả định mà nghiên cứu đặt ra là những không gian thiêng vốn từng thuộc về cộng đồng làng đã từng bước bị tư nhân hóa, thương mại hóa và giải thiêng hóa dưới nhiều hình thức khác nhau. Quá trình chuyển đổi này đã có những tác động đáng kể đến người già và gần đây, họ đã tái dựng lại một số không gian thiêng như một cách ứng phó với quá trình chuyển đổi đó.

2. Giới thiệu điểm nghiên cứu

2.1. Vị trí địa lý và cảnh quan

Dục Nội (tên Nôm là Dộc) là làng lớn nhất trong 4 làng của xã Việt Hùng: Dục Nội, Lỗ Giao, Gia Lộc và Lương Quán. Làng nằm ở vị trí thuận lợi, trên dải đất trải dài khoảng 1km, phía Đông giáp thôn Gia Lộc, phía Tây giáp xã Uy Nỗ và thị trấn huyện Đông Anh, phía Nam giáp xã Cổ Loa, phía Bắc giáp thôn Lỗ Giao. Dục Nội vốn là một làng thuần nông. Sản xuất nông nghiệp đóng một vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của người dân ở đây. Làng nằm sát một cánh đồng rộng lớn, hệ thống thủy lợi chạy bao quanh, đảm bảo cho việc tưới tiêu

¹ Bao gồm những người từ 60 tuổi trở lên, căn cứ theo Pháp lệnh về người cao tuổi số 23/2000/PL-UBTVQH, ra ngày 28/04/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

đến hầu hết các xứ đồng. Địa thế của làng cũng như của các xứ đồng khá bằng phẳng so với các xã, làng lân cận. Điểm đáng lưu ý về mặt sinh thái của làng Dộc là ở địa thế. Làng nằm khá cao hơn so với các làng xung quanh và chạy dọc theo một dải đất dài chừng 1km. Tên gọi Dộc, theo người dân bắt nguồn từ Dộc - nghĩa là con rắn, xuất phát từ dáng đất của làng. Còn một cách giải thích khác về tên gọi của làng. Theo người già kể lại, khi vua An Dương Vương xây thành Cổ Loa đã cho quân đào đất ở các vùng xung quanh, trong đó có làng Dộc. Địa thế của làng vì thế thấp hơn so với các vùng xung quanh. Dộc theo cách giải thích của người dân ở đây là những vùng đất thấp.

2.2. Các không gian sinh thái linh thiêng của người dân làng Dộc

Khái niệm không gian sinh thái linh thiêng đề cập đến trong bài viết này mang ý nghĩa là những địa điểm, không gian mà theo dân làng, thường xảy ra những hiện tượng kỳ bí như: ma, động vật lạ, hiện tượng lạ. Những hiện tượng này đem lại cảm giác sợ hãi đối với người dân và khiến họ phải có một thế ứng xử đặc biệt với chúng. Theo thống kê qua phỏng vấn hỏi cố người già, có nhiều điểm được họ cho là linh thiêng. Trong đó, có 15 điểm thường được nhắc đến nhiều nhất bao gồm: miếu Chúng Sinh, xóm Miếu, vườn Quan, dốc Đình Trung, điểm Mái Trước, ao Thờ, miếu Cổng Thượng, cổng Giếng, đình Bạc, cầu Sen, miếu Đình Trung, cổng Hàu, gò Tây Chùa, điểm Lác, điểm Ngói². Đặc điểm chung của các điểm này là: (i) Nằm ở khu vực ranh giới của làng, thưa người, nằm đệm giữa khu vực dân cư

và các xứ đồng (cổng Thượng, cổng Giếng, cổng Hàu, điểm Lác, điểm Ngói); (ii) Nằm giữa các khu đồng, là nơi nghỉ chân của người dân khi làm việc trên đồng, gần nơi nghỉ địa của làng (cầu Sen, đình Bạc); (iii) Nằm cạnh chùa, hoang vắng (gò Tây Chùa).

2.3. Các hình thức biểu hiện của các không gian linh thiêng

Tính linh thiêng của một không gian được tạo nên bởi tập hợp một hệ các yếu tố sinh thái - văn hóa - xã hội - tín ngưỡng. Hình thức biểu hiện của nó thường thông qua các hiện tượng thần bí, những sự trùng lặp ngẫu nhiên được thần thánh hóa. Tựu chung, có một số hình thức biểu hiện sau:

2.3.1. Sự hiển linh của ma

Phổ biến nhất là sự hiện diện của người phụ nữ trong trang phục trắng, hoặc người phụ nữ với con nhỏ. Trong một vài điểm, ma cũng có thể là đàn ông nhưng luôn là người cao tuổi. Có thể tạm phân thành hai loại ma: ma lành và ma dữ. Trong khi việc nhìn thấy ma lành (ở miếu Chúng Sinh, điểm Mái Trước, cổng Thượng, cổng Giếng, đình Bạc, cầu Sen, miếu Đình Trung...) không đem lại tác động xấu đến sức khỏe, công việc làm ăn của người và gia đình người nhìn thấy thì việc nhìn thấy ma dữ đem lại những điều không may hoặc cho người nhìn thấy hoặc cho gia đình họ (ở xóm Miếu, vườn Quan, Ao Thờ, dốc Đình Trung).

2.3.2. Sự hiển linh của rắn trắng

Sự xuất hiện của rắn trắng ở một số điểm là một vấn đề cần nghiên cứu thêm. Như đã đề cập ở trên, tên dân gian của làng Dộc xuất phát từ Dộc, nghĩa cổ là rắn. Điều này càng có ý nghĩa khi đặt trong mối quan hệ với tên gọi của các làng kề bên (Gia Lộc -

² Để biết chi tiết về các không gian này, xem thêm Nguyễn Công Thảo (2009).

rùa...). Hiện tượng này có thể liên quan đến tín ngưỡng cổ xưa của người Việt. Điều đáng chú ý là trong số những người khẳng định đã nhìn thấy rắn trắng, phụ nữ chiếm số lượng nhiều hơn và thời gian xuất hiện rắn trắng chủ yếu vào buổi trưa hoặc đêm khuya. Trong một số trường hợp, thường xuất hiện một cặp rắn vợ chồng nằm quấn vào nhau. xóm Miếu và cổng Hầu là nơi được ghi nhận xuất hiện rắn trắng nhiều nhất.

2.3.3. Sự biểu hiện dưới hình thức các hiện tượng lạ

Đó là những hiện tượng bất ngờ xảy ra, cảm nhận được bằng giác quan mà người ta không có cách giải thích. Có thể là một cơn gió lạnh bất chợt, một âm thanh; tiếng kêu cứu, tiếng khóc. Nhiều người kể lại rằng họ đôi khi có cảm giác hoa mắt, chóng mặt, ớn lạnh, rùng mình hay như người mộng du khi đi qua các không gian trên một mình. Cảm giác này chỉ tồn tại trong khoảng thời gian ngắn và người dân tin đây là một “điềm báo mộng”, hoặc là điềm tốt, hoặc là điềm gở.

2.4. Một vài yếu tố khác liên quan đến các không gian sinh thái linh thiêng

Thời gian biểu hiện tính thiêng thường là vào sáng sớm, buổi trưa và sau nửa đêm. Những đêm cuối mùa đông, đầu mùa xuân được coi là thời điểm hay gặp ma nhất. *Đối tượng nhìn thấy ma* đa phần là phụ nữ, chủ yếu là phụ nữ từ trung tuổi trở lên. Những người này được coi là vì “yếu bóng vía” nên bị ma trêu chọc. *Khoảng thời gian nhìn thấy ma/ rắn trắng/ hay cảm thấy hiện tượng lạ* thường chỉ diễn ra trong khoảnh khắc ngắn. Người bắt gặp cảm nhận như bị thôi miên và khi thoát khỏi trạng thái đó thì ma/hiện tượng lạ cũng đồng thời biến mất.

2.5. Đặc điểm sinh thái của các không gian linh thiêng

Dựa trên quan sát của người nghiên cứu và mô tả hồi cố của người dân, không gian sinh thái tự nhiên của 15 điểm liệt kê ở trên có một số đặc điểm sau: (i) Đa dạng về quần thể thực vật hoặc có các cây cổ thụ; (ii) Những khu đất hoang hoặc hẻo lánh; xa nơi cư trú; (iii) Nơi tiếp giáp giữa các khu, xóm trong làng, giữa làng với các xứ đồng; hoặc ranh giới giữa các xứ đồng; (iv) Nơi có những cây lạ, vật lạ. Dưới góc độ sinh thái nhân văn, có thể chia 15 không gian trên thành các nhóm sau: (i) Nhóm các không gian mang màu sắc *lịch sử, tín ngưỡng cộng đồng, tôn giáo*: các miếu, điểm (miếu Chúng Sinh, xóm Miếu, điểm Mái Trước, miếu Cổng Thượng, miếu Đình Trung, điểm Lác); (ii) Nhóm các không gian liên quan đến *ranh giới, địa vực cư trú*: hồ, cổng làng (vườn Quan, dốc Đình Trung, cổng Giếng, đình Bạc, cổng Hầu, gò Tay Chùa); (iii) Nhóm các không gian liên quan đến *không gian sản xuất*: khu đồng, cầu (ao Thờ, cầu Sen).

3. Không gian thiêng trong đời sống cộng đồng

Bất kỳ một nghiên cứu văn hóa nào, nếu tách rời văn hóa với môi trường tự nhiên, đều không thể lột tả được nét đặc trưng của nền văn hóa ấy (Henri, 1983; Seekland, 1997). Chính vì thế, để hiểu cặn kẽ quá trình thiêng hóa 15 địa điểm trên, cần xem xét đến các đặc điểm sinh thái của chúng.

3.1. Sự thiêng hóa tự nhiên, một thể ứng xử khôn khéo với thiên nhiên

Đối với đại bộ phận cư dân người Việt, “tín ngưỡng tôn trọng và gắn bó

mật thiết với thiên nhiên” đã có từ lâu đời (Trần Ngọc Thêm, 2006, tr. 287). Giống như nhiều tộc người khác, họ quan niệm có thần linh/ ma trú ngụ trong các cây cổ thụ. Tín ngưỡng này xuất phát từ tín ngưỡng thờ thần khá phổ biến ở người Việt (Trần Ngọc Thêm, 2006; Trần Từ, 1984; Tạ Chí Đại Đường, 1989). Điều này thể hiện một thể ứng xử khôn khéo của họ đối với môi trường xung quanh nhằm bảo vệ sức khỏe, tính mạng cho cư dân trong làng. Những nơi hoang vắng, nhiều cây cối dại thường là nơi cư trú của nhiều loại côn trùng, động vật mà nhiều trong các loài này là các loài động vật gây hại. Thêm vào đó, việc tạo dựng màu sắc huyền bí, linh thiêng cho các không gian này cũng là cách để bảo vệ các không gian ấy khỏi sự can thiệp quá mức của con người, nhất là khi những không gian ấy đem lại lợi ích cho cả cộng đồng.

3.2. Sự thiêng hóa, một thể ứng xử giữa con người với con người

Đã có nhà nghiên cứu đúc rút văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của người Việt dưới 3 phương diện: (i) Tận dụng môi trường tự nhiên để ăn uống và giữ gìn sức khỏe; (ii) Đối phó với môi trường tự nhiên: mặc và làm đẹp con người; (iii) Đối phó với môi trường tự nhiên trong việc ở và đi lại (Trần Ngọc Thêm, 2006, tr. 376-446). Nghiên cứu này cho thấy còn có một phương diện nữa: *điều hòa các mối quan hệ cộng đồng*.

Các miếu, điểm thờ thường là nơi thờ thần của từng xóm, ngõ. Việc thiêng hóa các không gian này nhằm củng cố giá trị,

ngăn cản các hành vi phá hoại, báng bổ; đồng thời, tạo ra một chế tài để mọi thành viên trong làng phải tôn trọng và thể hiện thái độ đúng mực đối với các không gian ấy. Các không gian liên quan đến *ranh giới, địa vực cư trú* bao gồm ranh giới giữa các thôn trong làng (dốc Đình Trung), giữa làng với các làng xung quanh (cổng Thượng, cổng Hầu, cổng Giếng). Ngoài ý nghĩa như đã nói ở trên (bảo vệ làng, thôn khỏi sự xâm nhập trái phép của người ngoài), việc thiêng hóa các không gian này cũng thể hiện một thể ứng xử khá đặc trưng của người Việt. Đó là *tâm lý địa vực, cục bộ* của cộng đồng cư dân sống trong nền kinh tế nông nghiệp mang nặng tính tự cung tự cấp (Nguyễn Tùng, 2002). Việc thiêng hóa các *không gian sản xuất* phản ánh một thể ứng xử khác của người dân làng Dộc. Cầu, ngòi nước là những không gian quan trọng trong hoạt động sản xuất nông nghiệp: *cầu* là nơi nghỉ chân cho người dân trong những ngày lao động vất vả khi mùa vụ, khi thời tiết thay đổi đột ngột; là nơi tổ chức tang lễ cho những người không may chết ở ngoài làng, hoặc chết vì bệnh dịch. Đây là tập quán khá phổ biến ở người Việt (Xem thêm: Trần Từ, 1985; Nguyễn Đăng Duy, 2001). Việc thiêng hóa không gian cầu giúp: tránh khỏi sự phá hoại của trẻ nhỏ (chăn trâu, bò); tránh sự chiếm dụng của một cá nhân, dòng họ; tránh sự phá hoại của người làng khác; đồng thời, tăng cường ý thức cùng bảo vệ, tu sửa của cả cộng đồng. Việc khoác lên các khu đất hoang, gò, ranh giới các xứ đồng, ranh giới của làng màu sắc thần bí cũng còn là cách để duy trì một

hình thức sở hữu cộng đồng đối với khu đất ấy, tạo nên một *ranh giới sở hữu* cùng với các *quyền sở hữu* như đã có nghiên cứu chỉ ra (Nguyễn Tùng, 2002). Sự thiêng hóa nhóm các không gian liên quan đến *truyền thống lịch sử* biểu hiện một nét đẹp văn hóa của người Việt: uống nước nhớ nguồn, trân trọng những người có công với làng xóm, đất nước mà tiêu biểu là truyền thuyết về miếu Chúng Sinh³.

4. Sự biến mất của những bóng ma hay sự sụp đổ của những thỏa ước xã hội truyền thống

Có thể nói, đối với người dân làng Dộc ngày nay, tính thiêng của 15 địa điểm trên chỉ còn tồn tại trong ký ức. Những câu chuyện về rắn trắng, về những bóng ma trở nên quá xa lạ với thế hệ trẻ. Ngay cả với những người già, niềm tin vào những không gian thiêng này cũng đã mờ nhạt, không còn tuyệt đối như trước đây. Quan sát cảnh quan sinh thái hiện tại của 15 địa điểm trên và so sánh với cảnh quan của chúng 20 năm về trước cho thấy có khá nhiều thay đổi (Xem Bảng 1).

Nhìn vào những biến đổi ở 15 địa điểm từng là các không gian linh thiêng trên, có thể thấy ở cả 15 điểm đều có những điểm chung sau:

(i) Chịu sự tác động trực tiếp, mạnh mẽ của con người, cảnh quan bị thay đổi một phần hoặc toàn bộ; (ii) Giảm sút hoặc biến mất của quần thể thực vật đa dạng; (iii) Hình thành các cảnh quan sinh thái mới, mà trong đó, cảnh quan sinh thái nhân văn chiếm ưu thế.

Nếu như trước đây, cả 15 không gian trên đều là những *không gian chung, thuộc về cộng đồng* thì hiện nay, phần lớn đã thuộc về các chủ *sở hữu cá nhân/hộ gia đình*. Dĩ nhiên, khi đã thuộc về một chủ sở hữu xác định, mỗi không gian sẽ bị tận dụng để phục vụ cho nhu cầu của chính chủ sở hữu đó. Bản thân các thành viên trong cộng đồng khi nhìn về mỗi không gian ấy cũng không còn coi nó thuộc về cộng đồng hay có sự hiện diện của mình trong đó. Dưới góc độ sinh thái nhân văn, quá trình tư nhân hóa các không gian sinh thái chung đã làm sụp đổ mối gắn kết tập thể vốn được hình thành và tồn tại thông qua việc sở hữu chung những không gian trên (Seekland, 1997; Nguyễn Tùng, 2002). Cùng với sự sụp đổ ấy là sự hình thành của các không gian mới: không gian đô thị, không gian thương mại. Như vậy, sự hình thành của những mối quan hệ xã hội mới đã kéo theo việc hình thành các nhóm giá trị, chuẩn mực xã hội mới (vốn quy định quan niệm, thế ứng xử của họ đối với thế giới xung quanh). Sự “giải thiêng”, dĩ nhiên không phải là một quá trình đơn tuyến. Bên cạnh những yếu tố đã phân tích ở trên, yếu tố nhận thức, các điều kiện kinh tế xã hội, chính sách đất đai cũng là những nhân tố quan trọng cần phải được xem xét ở một nghiên cứu trong tương lai.

³ Theo truyền thuyết, miếu Chúng Sinh là nơi tướng Ngô Đễ trên đường vào Lam Sơn đầu quân dưới trướng Lê Lợi dừng chân để tuyên quân. Ông mất trước khi cuộc khởi nghĩa chống Minh thành công. Tướng nhớ công lao của ông, người dân làng Dộc đã lập miếu thờ.

Bảng 1. Sự biến đổi của các không gian sinh thái linh thiêng

STT	Địa điểm	20 năm về trước	Hiện nay
1	Miếu Chúng Sinh	Hoang vắng, nhiều cây dại	Dân cư đông đúc, nhiều quán, ít cây cối hơn
2	Miếu Cổng Thượng	Vắng dân cư	Đông dân cư
3	Xóm Miếu	Vườn hoang, sát nhiều ao	Nhà ở, cửa hàng, các ao đã bị lấp
4	Điểm Mái Trước	Gần nhiều ao, cây đa cổ thụ, nhiều cây cối, thưa dân	Nhà ở, quán, ao bị lấp, cây cối không còn
5	Miếu Đình Trung	Nhiều cây cổ thụ, hoang vắng	Trường học, không còn cây, miếu bị phá
6	Dốc Đình Trung	Hoang vắng, có 2 cây đa cổ thụ	Phố làng với nhiều quán, không còn cây đa
7	Vườn Quan	Bãi đất hoang	Khu đất ở giãn dân
8	Cổng Giếng	Hoang vắng, sát đồng, thưa dân, cạnh đường liên xã nhưng nhỏ	Phố làng, dân sống đông, nhiều quán, cửa hàng dịch vụ, đường mở rộng
9	Đình Bạc	Hoang vắng, nhiều cây dại	Khu dân cư
10	Cầu Sen	Nhà cấp bốn nhỏ, cạnh đường liên xã nhưng hẹp, lưu lượng giao thông thấp	Nhà mái bằng cao và rộng hơn. Đường mở rộng, lưu lượng giao thông tấp nập hơn trước nhiều.
11	Ao Thờ	Nằm giữa khu đồng, ao sâu, rộng	Đã bị lấp, khu ruộng đã biến thành nơi tập kết gỗ của một vài đại lý
12	Cổng Hâu	Nhiều rặng tre, hai bên là ao	Không còn những rặng tre, ao bị lấp thành đất ở
13	Gò Tay Chùa	Nằm giữa hồ tự nhiên, cao, nhiều cây dại	Nằm giữa hồ thả cá, nhỏ và thấp hơn, không còn cây dại
14	Điểm Lác	Hoang vắng, gần cây đa cổ thụ	Dân cư sống đông đúc, cây đa đã bị chặt
15	Điểm Ngói	Khu vắng dân cư, có nhiều bụi tre, cây cổ thụ	Dân cư sống đông đúc, cư trú mật tập, không còn bụi tre và cây cổ thụ

5. Đối diện tương lai, hồi sinh quá khứ⁴

Một vấn đề nữa mà nghiên cứu này quan tâm là người dân đã ứng phó như thế nào trước quá trình “trần tục hóa” các không gian thiêng này. Trong một nghiên cứu gần đây về sự phục hồi của các giá trị truyền thống ở một làng Việt, có học giả cho rằng đây là kết quả của sự thích ứng với những biến đổi đến từ bên ngoài, mà cụ thể là những cải cách về chính trị, kinh tế, xã hội (Kleinen, 2007). Nghiên cứu này đưa ra một cách diễn giải khác khi cho rằng sự phục hồi của bất cứ một thực hành văn hóa, hệ giá trị hay biểu tượng nào ở một cộng đồng trước hết phải xuất phát từ chính nhu cầu của cộng đồng đó. Quan điểm này sẽ được luận giải qua việc phân tích sự phục hồi của hai không gian thiêng cụ thể bao gồm: điểm Ngói [thuộc khu Trung] và điểm Mái Trước [thuộc khu Đoài]. Trong suốt thập niên 90 và đầu những năm 2000, điểm Ngói được cải tạo, sử dụng làm nhà trẻ cho trẻ em ở khu Trung, trong khi điểm Mái Trước biến thành một cửa hàng may mặc quần áo của một người dân ở khu Đoài. Tuy nhiên, từ năm 2006, hai địa điểm này đã được dân làng cải tạo, xây dựng lại thành nơi thờ cúng, sinh hoạt tín ngưỡng cho người dân. Điều đáng chú ý là người dân đóng vai trò chủ động, tích cực và tiên quyết trong quá trình phục dựng hai không gian này. Biểu hiện cụ thể là việc họ tự huy động kinh phí trên nguyên tắc quyền góp tự nguyện từ dân làng, đứng ra chủ động tổ chức việc cải tạo, xây dựng, bầu Ban quản lý, trông nom và tổ chức các sinh hoạt tín ngưỡng tại đây.

5.1. Sự khỏa lấp từ những khoảng trống của không gian truyền thống

Hãy bắt đầu từ sự thay đổi của kiến trúc nhà ở và không gian vườn của người dân làng Dộc. Quan sát trong quá trình điền dã cho thấy có những thay đổi lớn lao về nhà ở của người dân trong ngôi làng này. Đứng trên tầng thượng của một ngôi nhà 5 tầng, nằm ở vị trí trung tâm làng nhìn xuống, dễ dàng nhận thấy có đến 80% nhà ở trong làng là nhà cao tầng; những mái nhà ngói chỉ còn thấp thoáng, nhỏ bé và mờ nhạt bên những ngôi nhà cao tầng lợp tôn chống nắng đủ màu sắc. Những rặng tre vốn bao quanh làng chừng vài chục năm trở về trước giờ đã được thay thế bởi hàng loạt nhà hàng ăn uống, quán cafe internet, các cửa hàng điện tử, may mặc, cơ khí. Cả một không gian thương mại dày đặc dung chứa trong và bên cạnh những ngôi nhà mang kiến trúc nhà ống, cao tầng tạo thành một vòng cung ôm trọn lấy ngôi làng suốt một dải dài từ phía Bắc, chạy qua phía Tây và gấp lại về phía Nam. Chỉ còn dải đất rìa làng nằm ở hướng Đông là chưa bị thay đổi nhiều bởi tiếp giáp với xứ đồng của người dân khu Đông.

Câu hỏi đặt ra là sự chuyển biến từ nhà ngói sang nhà cao tầng có liên hệ gì đến không gian thiêng cũng như sinh hoạt tinh thần của người dân? Như có học giả đã chỉ ra, cấu trúc nhà truyền thống của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ thường là 3 - 4 gian. Gian giữa, vị trí trung tâm nhà thường là nơi đặt bàn thờ tổ tiên, nơi dễ quan sát nhất. Bàn thờ thường đặt sát tường, nhìn ra cửa chính và không quá cao để dễ dàng cho việc hương khói. Việc thờ cúng, ngoài các ngày giỗ, tết còn thường được thực hiện vào ngày đầu tháng, giữa tháng theo lịch âm. Vị trí của

⁴ Chữ mượn của John Kleinen (2007).

bàn thờ giúp cho mọi thành viên trong gia đình, dù tham gia hay không tham gia, đều có thể quan sát, chứng kiến các nghi lễ thờ cúng mỗi khi chúng được tiến hành. Người đóng vai trò duy trì hoạt động thờ cúng, dọn dẹp bàn thờ thường là chủ gia đình và đặc biệt là người già (Trần Ngọc Thêm, 2006).

Quá trình chuyển dịch từ nhà ngói, nhà một tầng sang nhà bê tông cao tầng, theo quan sát của người nghiên cứu, đã kéo theo sự thay đổi của vị trí bàn thờ và qua đó, có ảnh hưởng đến sinh hoạt tín ngưỡng của người dân, đặc biệt là người già. Sự thay đổi này biểu hiện qua hai hình thức: (i) Vị trí bàn thờ vẫn được đặt ở tầng 1, ngay vị trí trung tâm nhà nhưng được đặt lên vị trí cao, thường cách sàn nhà hơn 2m; (ii) Bàn thờ được chuyển lên tầng cao nhất của ngôi nhà, trong một phòng riêng. Theo thống kê của chúng tôi, trong số 100 ngôi nhà cao tầng mới xây, có 67 trường hợp diễn ra theo kịch bản (i) và 33 trường hợp theo kịch bản (ii). Sự thay đổi này, theo người già ở những hộ gia đình trên đã khiến việc thờ cúng, hương khói của họ gặp khó khăn hơn bởi đa số (78 phần trăm) phải nhờ con cái thấp hương, dâng đồ cúng, lễ hộ do bàn thờ quá cao. Và như thế, nhiều khi họ phụ thuộc vào con cái trong việc chọn thời điểm tiến hành thực hiện thờ cúng (đặt lễ lên bàn thờ, thấp hương là những thủ tục quan trọng), nhất là khi con cái họ bận rộn với việc mưu sinh ngoài xã hội. Thêm vào đó, khác với cách bố trí tạo không gian chung tối đa trong ngôi nhà truyền thống, thường chỉ dành 1 gian buồng để cho cặp vợ chồng trẻ, hoặc chứa đồ (Trần Ngọc Thêm, 2006), kiến trúc phòng riêng biệt của ngôi nhà mới cũng khiến cho người già cảm thấy cô đơn hơn (68 trường hợp thừa nhận).

Không gian vườn bao quanh ngôi nhà cũng đã thay đổi, theo xu hướng chung là gạch hóa, bê tông hóa dẫn đến sự biến mất dần của vườn cây ăn quả như có nghiên cứu đã chỉ ra [Nguyễn Ngọc Thanh, Nguyễn Thế Trường (chủ biên), 2009]. Điều đáng ngạc nhiên là trong tổng số 100 hộ điều tra, chỉ còn có 11 hộ còn vườn theo đúng nghĩa (có ranh giới tách biệt với sân, nhà ở và có trồng cây ăn quả) dù 100% số hộ này nằm ở trong làng, không dọc theo đường giao thông chính của làng; với tỷ lệ đất ở bình quân đầu người là 97m² (tức là áp lực về đất ở không thể là nguyên nhân dẫn đến việc xóa bỏ vườn)⁵. Với người già, vai trò kinh tế, văn hóa của vườn lại đặc biệt quan trọng hơn khi người già thường là những người chăm sóc và quản lý nguồn thu từ vườn (Trần Quốc Vượng, 2005; Nguyễn Công Thảo, 2009). Mất không gian vườn, người già không chỉ mất đi nguồn thu mang tính mùa vụ từ việc thu hoạch hoa, trái, mất đi nơi tiêu khiển, lao động hàng ngày mà còn mất đi cả không gian tinh thần, mai một dần đi cả nguồn tri thức được trao truyền bao đời liên quan đến việc sử dụng các cây thuốc trong vườn...

Thêm vào đó, kết quả phỏng vấn hồi cố cũng cho thấy khu Trung trước năm 1954 có một ngôi đình, gọi là đình Trung. Ngôi đình này được cho là rất bề thế nhưng đã bị dỡ bỏ vào năm 1955 và hiện nay ký ức về nó chỉ còn lại trong những người già. Khu sân kho khu Trung vốn là nơi sinh hoạt cộng đồng, đặc biệt cho trẻ nhỏ và người già cũng bị quy hoạch xây dựng lớp mầm non và nhà

⁵ Chúng tôi sẽ phân tích nguyên nhân của việc lựa chọn nhà ở mới, không gian vườn mới cũng như việc chuyển đổi các không gian cộng đồng trong một công trình khác.

văn hóa vào cuối những năm 1990. Ở khu Đoài, mặc dù vẫn còn sự tồn tại của đình, nhưng từ cuối những năm 1990, chính quyền xã đã cho xây tường bao quanh, cử ra Ban quản lý. Trừ những ngày lễ, hội, đình khóa cửa và sân đình (giống như sân nhà văn hóa ở khu Trung) trở thành nơi tập thể thao của tầng lớp trung và thanh niên. Không gian truyền thống gắn với người già cho cả hai khu duy nhất còn tồn tại là chùa khu Trung. Tuy nhiên, 83 trong số 100 người được hỏi cho rằng họ chỉ đi chùa vào những dịp đặc biệt (ngày đầu tháng, rằm, lễ, tết). Các không gian như điểm, miếu như đã trình bày ở trên cũng đã hoàn toàn bị thay thế bởi những không gian thương mại.

Những phân tích trên đây nhằm mục đích chỉ ra rằng người già ở hai khu trên đã từng bước bị “ngoại biên hóa” ra khỏi các không gian sinh hoạt cộng đồng mới (nhà văn hóa), các không gian truyền thống (nhà ở, đình) hay thậm chí bị mất hẳn không gian cũ (miếu, điểm, vườn). Cùng với những thay đổi này, nhịp sống công nghiệp bộn bề hơn, xu thế di cư đi làm ăn xa của giới trẻ và sự khác biệt về lối sống giữa các thế hệ khác nhau như có học giả đã chỉ ra (Rigg, 2009) đã khiến người già trở nên cô đơn hơn như chính họ thừa nhận, không gian tương tác, cộng cảm của họ cũng bị thu hẹp lại. Sự phục hồi điểm Ngói và điểm Mái Trước như trình bày ở trên chính là nhằm lấp bớt khoảng trống, tái tạo không gian riêng cho người già. Nhận định này được đưa ra dựa trên 96 (trên tổng số 100) phản hồi của người được hỏi khi họ khẳng định những không gian giúp họ có thêm địa điểm để gặp gỡ nhau, trò chuyện và cùng thực hành các nhu cầu tín ngưỡng.

5.2. Tạo dựng không gian nuôi dưỡng những giá trị tín ngưỡng truyền thống

Tín ngưỡng thờ cúng các thần tự nhiên, thờ tổ tiên, thờ thần thành hoàng, thờ Phật là 4 trong nhiều thực hành tín ngưỡng phổ biến của người Việt (Tạ Chí Đại Đường, 1989; Trần Quốc Vượng, 2005; Trần Ngọc Thêm, 1997; Nguyễn Đăng Duy, 2001). Theo quan điểm của người viết, không gian trước tiên, gần và dễ tiếp cận nhất để người dân thực hiện các thực hành này là bàn thờ gia tiên, điểm, miếu trong vườn nhà, hay xóm, ngõ; đình, chùa trong làng. Các hoạt động tín ngưỡng này, ngoài ý nghĩa đáp ứng *nhu cầu tâm linh*, còn là nơi để con người bảo lưu, trao truyền *ý thức về nguồn cội*, dòng họ, kinh nghiệm sống, *kinh nghiệm ứng phó với bệnh tật, với tự nhiên* hay các *giá trị văn hóa, xã hội* của một cộng đồng (Nguyễn Đăng Duy, 2001; Trần Quốc Vượng, 2005).

Trước đây, người già có thể thấp hương, cầu khẩn tổ tiên, các lực lượng siêu nhiên khác tại nhà thường xuyên hơn vì họ có thể chủ động việc nhang khói. Quan trọng hơn, phương tiện để họ thực hiện việc này cũng sẵn có: lá trầu, quả cau, hoa trái thường có sẵn trong vườn. Hệ thống miếu, đền ở các ngõ, xóm, làng là nơi để họ cùng hạnh ngộ, tổ chức các nghi lễ thờ thần đất, thành hoàng, tổ tiên hay các quyền lực siêu nhiên khác. Thông qua các nghi lễ này, họ chia sẻ và cùng duy trì một niềm tin tâm linh, một ký ức về lịch sử, cội nguồn, một mối gắn kết với nhau. Quá trình đô thị hóa cùng những biến đổi kinh tế - xã hội khác không chỉ khoác lên mình các không gian này những diện mạo mới mà còn từng bước

làm mờ đi giá trị tinh thần ẩn chứa trong đó (Lê Hồng Lý, 2009). Thêm vào đó, như 83 phần hỏi từ người được phỏng vấn, họ cảm thấy cô đơn hơn trong ngôi nhà của mình do con cháu đi làm, đi học cả ngày (thậm chí cả tuần); do không có việc gì để làm (100% gia đình của người phỏng vấn không còn nuôi lợn; không còn vườn cây ăn quả). Ở một chiều cạnh khác, các sinh hoạt cộng đồng như cưới xin, ma chay, lễ, tết cũng trải qua những thay đổi mạnh, mang nhịp sống công nghiệp, tổ chức theo hình thức mà ở đó sự tham gia của người già không còn chủ đạo, quyết định như trước đây (Lê Hồng Lý, 2009; Nguyễn Phương Châm, 2009). Việc lựa chọn không gian, thời gian và hình thức tổ chức các nghi lễ như cưới, giỗ gần như không còn do người già quyết định vì phải phù hợp với lịch làm việc, điều kiện của giới trẻ (Nguyễn Phương Châm, 2009). Thực tế này được 79 người được phỏng vấn thừa nhận.

Nhu cầu tái tạo không gian riêng để họp mặt, sinh hoạt và chia sẻ với nhau giữa những người già vì thế nhen nhóm và lớn dần lên. Điều đáng chú ý là họ không thụ động chờ đợi vào sự hỗ trợ của chính quyền hay cộng đồng mà tích cực sát cánh với nhau, tìm ra một phương pháp tái tạo không gian cho mình một cách rất khôn khéo và hiệu quả. Trong bối cảnh “tắc đất, tắc vàng” và việc xin cấp đất, xin kinh phí xây dựng khó khăn, người già ở khu Trung và khu Đoàn đã biết thuyết phục địa phương trao lại cho họ hai không gian vốn từng là nơi sinh hoạt tinh thần trước đây để tái tạo thành không gian của mình...

Điều may mắn ở chỗ đây là hai không gian duy nhất vẫn nằm trong sở hữu công, chưa bị tư nhân hóa, dù nằm ở vị trí thuận lợi cho việc buôn bán.

Thay lời kết

John Kleinen (2007) đã có một phân tích khá thú vị về quá trình phục hồi các nghi lễ truyền thống của một làng Việt, cũng ở ngoại thành Hà Nội. Ông cho rằng quá trình hồi sinh của các nghi lễ này nhằm dung hòa đời sống văn hóa của người dân trước những thay đổi lớn lao đến từ bên ngoài. Các nhân tố mà học giả này quan tâm là quá trình chuyển biến về chính trị, kinh tế, xã hội diễn ra trong hơn hai thập kỷ qua. Nghiên cứu này tiếp cận dưới một chiều cạnh khác khi tập trung vào những thay đổi nội sinh trong làng, những ảnh hưởng của nó đến người dân và thế ứng xử của họ. Phát hiện của nghiên cứu chỉ ra rằng sự phục hồi của không gian thiêng là nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần của người già. Nó phản ánh một thế ứng xử của họ trước những thay đổi về không gian diễn ra trong gia đình, xóm ngõ và làng của họ. Có nhiên, khó có thể tách rời tầm ảnh hưởng của các yếu tố đến từ bên ngoài, các yếu tố ở tầm vĩ mô như chính sách của Nhà nước đối với quá trình biến chuyển nội tại của nông thôn Việt Nam nói chung, làng xã của người Việt nói riêng. Nghiên cứu này không nhằm phủ nhận những gì mà Kleinen đã chỉ ra, mà chỉ muốn bổ sung thêm cách tiếp cận, luận giải trong nghiên cứu về một trong vô vàn các thay đổi đang diễn ra trong những ngôi làng Việt.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Phương Châm (2009), *Biến đổi văn hóa ở các làng quê hiện nay*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
2. Nguyễn Đăng Duy (2001), *Văn hóa tâm linh*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
3. Jackson, R. và Henri, R. (1983), “Perception of sacred space” [Khái niệm về không gian linh thiêng], *Journal of Cultural Geography*, 3, tr. 94-107.
4. Kleinen, John, (2007), *Làng Việt - đối diện tương lai, hồi sinh quá khứ*, *Tạp chí Xưa và nay*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
5. Lê Hồng Lý (2009), *Sự tác động của kinh tế thị trường vào lễ hội, tín ngưỡng*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
6. Olivier, Tessier, (2002), “Xây dựng và gọi tên không gian: lịch sử và tập quán văn hóa ở một làng trung du” (tỉnh Phú Thọ), trong: Phillippe Papin và Olivier Tessier (Chủ biên), *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Rigg, Jonathan (2006), “Land, Farming, Livelihoods, and Poverty: Rethinking the Links in the Rural South”, *World Development* 34 (1), Pp. 180-202.
8. Seeland, K. (Ed.) (1997), *Nature is culture. Indigenous knowledge and social-cultural aspects of trees and forests in non-European societies*, Intermediate Technology Publication, London.
9. Nguyễn Ngọc Thanh, Nguyễn Thế Trường (Chủ biên) (2009), *Tác động của đô thị hóa, công nghiệp hóa tới phát triển kinh tế và biến đổi văn hóa xã hội ở tỉnh Vĩnh Phúc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Nguyễn Công Thảo (2009), “Nét đẹp văn hóa của một phiên chợ làng”, *Thông báo Văn hóa 2009*, Viện Nghiên cứu Văn hóa, Hà Nội.
11. Trần Ngọc Thêm (2006), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Nguyễn Tùng (2002), “Về không gian làng”, trong: Phillippe Papin và Olivier Tessier (Chủ biên), *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Trần Từ (1984), *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
14. Tạ Chí Đại Trường (1989), “Thần người và đất Việt”, *Văn nghệ California*, California.
15. Trần Quốc Vượng (2005), *Môi trường con người và văn hóa*, Nxb Văn hóa thông tin, Viện Văn hóa, Hà Nội.